

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 01 năm 2021

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12 năm 2020	Ước tính tháng 01/2021	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 01/2021 so với tháng 01/2020 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng khác	M3	191.459	178.566	178.566	102,85	102,85
Hạt điều thô	Tấn	13.019	13.681	13.681	141,30	141,30
Nước khoáng không có ga	1000 lít	1.128	1.241	1.241	91,67	91,67
Nước tinh khiết	1000 lít	65	73	73	98,63	98,63
Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo	1000 m2	1.550	1.550	1.550	93,94	93,94
Dịch vụ in trơn sợi và vải (gồm cả đồ để mặc)	Triệu đồng	83.552	84.496	84.496	101,79	101,79
Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khòc	Triệu đồng	62.589	63.394	63.394	106,23	106,23
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim noạc đan móc	1000 cái	1.000	1.000	1.000	105,82	105,82
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	4.040	4.040	4.040	103,90	103,90
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	510	510	510	67,55	67,55
Dịch vụ sản xuất giày, dép	Triệu đồng	32.078	32.702	32.702	84,85	84,85
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	17.194	17.089	17.089	100,36	100,36
Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt)	M3	8.571	6.315	6.315	200,00	200,00
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	79.132	79.743	79.743	80,47	80,47
Bao bì và túi bằng giấy nhẵn và bìa nhẵn	1000 chiếc	11.000	11.000	11.000	157,14	157,14
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	2	2	2	42,55	42,55
Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lẫn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in	Triệu đồng	646	655	655	120,06	120,06
Cốc hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và cốc loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lô hoặc dải	Tấn	3.410	2.500	2.500	69,93	69,93
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	1.200	510	510	102,00	102,00
Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và các mặt nghìêng bằng plastic	Triệu đồng	18.279	18.765	18.765	117,96	117,96
Xi măng Portland đen	Tấn	90.214	105.900	105.900	56,94	56,94
Thanh, que bằng thép hợp kim khác	Tấn	122	122	122	122,00	122,00
Chì chưa gia công	Tấn	1.350	1.350	1.350	56,25	56,25
Dịch vụ đúc gang, sắt, thép	Triệu đồng	2.371	2.337	2.337	119,55	119,55
Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	Triệu đồng	18.417	18.630	18.630	71,27	71,27
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	74.985	5.980	5.980	8,83	8,83
Các loại van khác chưa được phân vào đâu	1000 cái	17	16	16	41,03	41,03
Thiết bị tín hiệu âm thanh khác	Cái	4.849.516	4.857.408	4.857.408	201,42	201,42
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	4.657	8.590	8.590	174,74	174,74
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	67.154	72.058	72.058	91,33	91,33
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	13.657	13.735	13.735	110,63	110,63

Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự	Triệu đồng	2.409	2.380	2.380	53,01	53,01
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	52	53	53	53,00	53,00
Điện sản xuất	Triệu KWh	71	77	77	105,48	105,48
Điện thương phẩm	Triệu KWh	20	21	21	110,00	110,00
Nước uống được	1000 m3	838	863	863	109,77	109,77
Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	Triệu đồng	2.622	2.862	2.862	97,52	97,52